

Số:

Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành Biểu phí tín dụng áp dụng đối với Khách hàng cá nhân

TỔNG GIÁM ĐỐC

- Căn cứ Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đối với Khách hàng (và các Thông tư sửa đổi, bổ sung);
- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB);
- Căn cứ Quy chế mã số QC.BM.033 ngày 20/4/2017 của Hội đồng Quản trị về Phân cấp quản lý lãi suất, phí dịch vụ ngân hàng;
- Căn cứ Quyết định số 6233/2024/QĐ-TGĐ1 ngày 15/07/2024 của Tổng Giám đốc ủy quyền về huy động vốn, tín dụng, phí dịch vụ và chi phí hoạt động tại Ngân hàng Bán lẻ (NHBL);
- Căn cứ Quy định mã số QĐ.RR.099 ngày 23/09/2025 của Tổng Giám đốc về Cho vay.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Biểu phí tín dụng áp dụng đối với Khách hàng cá nhân trên toàn hệ thống MSB. Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Phí đã thu sẽ không được hoàn trả lại nếu Khách hàng có yêu cầu hủy bỏ dịch vụ sau khi MSB đã thực hiện hoặc dịch vụ không được thực hiện vì sai sót, sự cố không phải do lỗi MSB gây ra ngoại trừ trường hợp có phê quyết của Phó Tổng Giám đốc NHBL.
2. Đối với các trường hợp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mức phí ưu đãi hoặc trong các văn bản đã ký với Khách hàng đã quy định mức phí cụ thể thì được tiếp tục áp dụng theo các phê duyệt ưu đãi còn hiệu lực hoặc theo mức quy định tại các văn bản thỏa thuận đã ký kết với Khách hàng.
3. Trường hợp Khách hàng sử dụng các sản phẩm/giải pháp tín dụng/chương trình ưu đãi cụ thể có quy định mức phí/công thức tính phí riêng thì áp dụng theo quy định của sản phẩm/giải pháp tín dụng/chương trình ưu đãi cụ thể đó.



4. Không thu phí trả nợ trước hạn trong các trường hợp:
 - Trả nợ trước hạn để giảm dư nợ tương ứng do giá trị TSBĐ giảm hoặc phải trả nợ trước hạn theo quy định của sản phẩm.
 - Trả nợ trước hạn theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền của MSB để phòng ngừa/hạn chế rủi ro cho MSB.
 - Tắt toán trong vòng **07 ngày** trước ngày hết hạn khoản vay, theo phê duyệt của GD ĐVKD.
 5. Phí trả nợ trước hạn được xác định tại thời điểm Khách hàng trả nợ trước hạn hoặc tại thời điểm ký kết Hợp đồng tín dụng/Phụ lục hợp đồng tín dụng/Khế ước nhận nợ (Giấy nhận nợ). Trong trường hợp phí trả nợ trước hạn được xác định tại thời điểm ký kết Hợp đồng tín dụng/Phụ lục hợp đồng tín dụng/Khế ước nhận nợ (Giấy nhận nợ) thì mức phí này phải được thể hiện rõ trong Hợp đồng tín dụng/Phụ lục hợp đồng tín dụng/Khế ước nhận nợ (Giấy nhận nợ).
 6. Phí trả cho hạn mức tín dụng dự phòng chỉ áp dụng đối với Khách hàng cụ thể được TGD NHBL hoặc cấp phê duyệt tín dụng phê duyệt, được thu sau khi MSB đồng ý sắp xếp 01 khoản hạn mức tín dụng dự phòng cho Khách hàng và hai bên đã ký Hợp đồng tín dụng hạn mức nhưng chưa phát sinh khoản vay cụ thể.
 7. Phí cam kết rút vốn áp dụng đối với Khách hàng cụ thể được TGD NHBL hoặc cấp phê duyệt tín dụng phê duyệt, áp dụng với toàn bộ các khoản vay thỏa mãn phê duyệt tín dụng và được thu một lần từ thời điểm thỏa thuận cho vay có hiệu lực đến ngày giải ngân vốn vay lần đầu đối với phần hạn mức tín dụng đã cam kết nhưng Khách hàng chưa thực hiện rút vốn theo đúng thời hạn, hạn mức vay vốn đã cam kết.
- Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 10560/2023/QĐ-TGD1 ngày 09/11/2023 của Tổng Giám đốc về việc ban hành Biểu phí tín dụng áp dụng đối với Khách hàng Cá nhân.
- Điều 4.** Giám đốc các Khối nghiệp vụ, Giám đốc các Chi nhánh, Trưởng các Phòng, Ban Trụ sở chính và các đơn vị, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện Quyết định này.



Điều 5. Đơn vị soạn thảo văn bản có trách nhiệm phối hợp với bộ phận có liên quan để đăng tải các thông tin về biểu phí tín dụng cho Khách hàng Cá nhân lên website của MSB tại địa chỉ <https://www.msb.com.vn/khach-hang-ca-nhan/bieu-mau-bieu-phi/> theo Quy trình QT.PR.004 ngày 11/05/2021 của Tổng Giám đốc về Quản lý thông tin trên cổng thông tin điện tử MSB và theo quy định của pháp luật từng thời kỳ.

TỔNG GIÁM ĐỐC NHBL

Nơi nhận:

- TGD, TGD NHBL (để b/c);
- RB.SnD, RB.GPTD, RB.GPTTD,
RB.SS.TTKHCN;
- VH.TNTD.RB, VH.HK;
- Các Phòng, Ban, TT TSC, Các CN;
- TVPL&QTNH; KTNB
- Lưu: VT



PHỤ LỤC 01

BIỂU PHÍ TÍN DỤNG CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN TẠI NHBL

STT	Phí tín dụng	Mức phí	Tối thiểu	Tài khoản GL, PL thu phí
1	Phí trả nợ trước hạn cho các khoản vay không tài sản bảo đảm			
	Trả nợ trước hạn trong thời gian năm thứ nhất	4% * Số tiền gốc trả nợ trước hạn	800.000đ	GL 429803002 - Thu phí quản lý tín dụng PL 52630 - Thu phí trả nợ trước hạn
	Trả nợ trước hạn trong khoảng thời gian từ năm 2 đến năm 3	3% * Số tiền gốc trả nợ trước hạn	400.000đ	
	Trả nợ trước hạn từ năm 4 trở đi	2% * Số tiền gốc trả nợ trước hạn	200.000đ	
2	Phí trả nợ trước hạn cho các khoản vay có tài sản bảo đảm			
2.1	Đối với các khoản vay hạn mức ngắn hạn ¹ mục đích kinh doanh, nông nghiệp			
	1% * Số tiền gốc trả nợ trước hạn (Miễn phí trả nợ trước hạn với tất cả các Giấy nhận nợ/ Khế ước nhận nợ nếu tất toán trong vòng 01 tháng cuối cùng của thời gian vay)			
2.2	Đối với các khoản vay được Tổ chức tín dụng khác tài trợ nguồn tiền để tất toán khoản vay			
	Tăng 5% mức phí trả nợ trước hạn so với mức phí trả nợ trước hạn được quy định tại Hợp đồng tín dụng/Giấy nhận nợ/Khế ước nhận nợ áp dụng tại thời điểm trả nợ trước hạn ²			GL 429803002 - Thu phí quản lý tín dụng PL 52630 - Thu phí trả nợ trước hạn
2.3	Đối với các khoản vay còn lại			
	Trả nợ trước hạn trong thời gian năm thứ nhất	4% * Số tiền gốc trả nợ trước hạn	300.000đ	GL 429803002 - Thu phí quản lý tín dụng

¹ Theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Quy định QĐ.RR.099 ngày 23/09/2025 của Tổng Giám đốc MSB về Cho vay.

² Chỉ thu khi đã có thỏa thuận với Khách hàng



STT	Phí tín dụng	Mức phí	Tối thiểu	Tài khoản GL, PL thu phí
	Trả nợ trước hạn trong khoảng thời gian từ năm 2 đến năm 3	2% * Số tiền gốc trả nợ trước hạn	300.000đ	PL 52630 - Thu phí trả nợ trước hạn
	Trả nợ trước hạn trong thời gian năm 4	1.5% * Số tiền gốc trả nợ trước hạn	300.000đ	
	Trả nợ trước hạn trong thời gian năm 5	1% * Số tiền gốc trả nợ trước hạn	300.000đ	
	Miễn phí trả nợ trước hạn sau năm thứ 5 của khoản vay			
3	Phí trả cho hạn mức tín dụng dự phòng ³			
	Phí trả cho hạn mức tín dụng dự phòng	Phí = x% × Hạn mức được cấp, với 0% ≤ x% ≤ 5%. Trong đó "x" là tỷ lệ tính phí. Tỷ lệ tính phí do TGD NHBL hoặc cấp phê duyệt tín dụng quyết định trên cơ sở thỏa thuận với Khách hàng.		GL 429803001 - Thu từ dịch vụ tín dụng PL 52632 - Thu phí cấp hạn mức tín dụng dự phòng
4	Phí cam kết rút vốn ⁴			
	Phí cam kết rút vốn	Phí = x% * Số tiền cam kết rút vốn nhưng không rút theo cam kết, với 0% ≤ x% ≤ 5% Trong đó “x” là tỷ lệ tính phí. Tỷ lệ tính phí do TGD NHBL hoặc cấp phê duyệt tín dụng quyết định và được thỏa thuận cụ thể với Khách hàng.		GL 429803001 - Thu từ dịch vụ tín dụng PL 52633 - Thu phí Cam kết rút vốn

³ Theo quy định tại Điểm c Khoản 10 Điều 1 Thông tư 06/2023/TT-NHNN ngày 28/06/2023 (sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 39/2016/TT-NHNN) thì Cho vay theo hạn mức cho vay dự phòng: Tổ chức tín dụng cam kết đảm bảo sẵn sàng cho khách hàng vay vốn trong phạm vi hạn mức cho vay dự phòng đã thỏa thuận (ngoài phạm vi hạn mức cho vay đã thỏa thuận). Tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay dự phòng nhưng không vượt quá 01 (một) năm.

⁴ Theo quy định tại Khoản 4 Điều 14 Thông tư 39/2016/TT-NHNN thì phí cam kết rút vốn chỉ áp dụng một lần từ thời điểm thỏa thuận cho vay có hiệu lực đến ngày giải ngân vốn vay lần đầu.



STT	Phí tín dụng	Mức phí	Tối thiểu	Tài khoản GL, PL thu phí
5	Phí phát hành bảo lãnh ⁵ /sửa đổi bảo lãnh			
5.1	Bảo lãnh bảo đảm bằng bất động sản	2.2%/năm * số tiền bảo lãnh	500.000đ	GL 420101001 - Thu phí nghiệp vụ bảo lãnh PL 52200 - Thu phí nghiệp vụ bảo lãnh
5.2	Bảo lãnh bảo đảm bằng tiền gửi/ Giấy tờ có giá	1,2%/năm * số tiền bảo lãnh	300.000đ	
5.3	Sửa đổi tăng tiền bảo lãnh, gia hạn bảo lãnh	Phí phát hành bảo lãnh * số tiền sửa đổi	300.000đ	
6	Phí hủy bảo lãnh (phí có thuế Giá trị gia tăng)			
	Hủy bảo lãnh còn hiệu lực theo yêu cầu của Khách hàng	200.000đ		GL 420101005– Thu phí nghiệp vụ bảo lãnh có VAT PL 52202 - Thu phí nghiệp vụ bảo lãnh có VAT

Ghi chú:

- Các khoản phí từ số thứ tự 1 đến 5 trên đây thuộc đối tượng không chịu thuế/ Giá trị gia tăng.
- Khoản phí số thứ tự 6 trên đây thuộc đối tượng chịu thuế Giá trị gia tăng.
- Nhập đầy đủ số CIF Khách hàng ở trường Customer trên bút toán để hệ thống ghi nhận về đúng Ngân hàng chuyên doanh và xuất hóa đơn tự động cho Khách hàng.
- Số ngày trả nợ trước hạn = Ngày đến hạn của Khế ước nhận nợ hoặc Giấy nhận nợ - Ngày khách hàng trả nợ trước hạn.

⁵ Với các chương trình cấp bảo lãnh thanh toán cho các khách hàng mua nhà dự án sẽ áp dụng theo biểu phí riêng của từng chương trình.

